

Số: 84 /BC-LĐTBXH

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2009

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện nghị định số 56/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng

PHẦN I

Khái quát tình hình nghiện ma túy và kết quả thực hiện Nghị định số 56/2002/NĐ- CP của Chính phủ

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH NGHIỆN MA TÚY Ở NƯỚC TA

Trong những năm qua, thực hiện chính sách đổi mới mở cửa và hội nhập của Đảng, Nhà nước, kinh tế - xã hội nước ta đã có bước phát triển vượt bậc, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện. Song bên cạnh đó các tệ nạn xã hội, cũng phát sinh, phát triển, đặc biệt là tệ nạn nghiện ma túy. Sớm nhận thức được mối hiểm họa của tệ nạn này ngay từ những năm đầu của thập niên 1990, Đảng, Nhà nước đã lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ các giải pháp trên cả hai lĩnh vực giảm cung và giảm cầu nhằm đẩy lùi và tiến tới xoá bỏ tệ nạn ma túy. Tuy đã rất cố gắng nhưng nhìn chung kết quả chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đặt ra, tệ nạn ma túy chưa có dấu hiệu thuyên giảm, diễn biến ngày càng phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự an toàn xã hội và sức khoẻ của nhân dân. Theo tổng hợp từ báo cáo của các địa phương tính đến hết ngày 31/12/2008 cả nước có 134.480 người nghiện có hồ sơ quản lý (Chưa tính hơn 30.000 người nghiện hiện đang quản lý tại các trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng) tăng 31.789 người so với năm 2000. Trong đó khu vực Đồng bằng Sông Hồng có 38.640 người tăng 17.436 người so với năm 2000 (82,0%); khu vực Đông Bắc có 20.986 người, tăng 576 người (2,8%); khu vực Tây Bắc có 24.264 người, tăng 9.657 người (61,8%); khu vực Bắc Trung bộ có 8.036 người, tăng 3.190 người (65,8%); khu vực Duyên hải Nam Trung bộ có 2.323 người, tăng 1090 người (88,4%); khu vực Tây Nguyên 1938 người, tăng 256 người (15,2%); khu vực đồng Nam bộ có 32.305 người, tăng 12.674 người (61,4%); khu vực đồng bằng Sông Cửu long có 6.446 người, tăng 1.072 người (19,9%).

Tệ nạn ma túy đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự an toàn xã hội, đây là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến nghèo, đói và các vấn đề xã hội khác như di dân tự do, lang thang kiếm sống. Qua thống kê tổng hợp từ báo cáo của các địa phương thì từ 30% đến 70% trong số người nghiện có tiền án, tiền sự; từ 10% đến 40% trong tổng số hộ đói, nghèo có liên quan đến ma túy. Một số người nghiện ở vùng cao, để có tiền mua ma túy đã bán hết nhà cửa, ruộng vườn. Sinh sống tạm bợ tại các hang núi trong rừng gây khó khăn cho công tác quản lý xã hội.

Ma túy đã và đang xâm nhập vào mọi tầng lớp dân cư trong xã hội và chủ yếu tập trung vào lớp trẻ. Theo khảo sát của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, số người nghiện có độ tuổi dưới 30 tuổi chiếm 68,3% trong tổng số người nghiện. Trong số người nghiện có 2,5% là cán bộ công chức; 2,8% là học sinh, sinh viên; 5,5% là lái xe; 19,9% là nông dân; 5% buôn bán, 10,1% nghề khác và 54,1% không nghề nghiệp. Tỷ lệ người nghiện tiêm chích Hêrôin ngày càng tăng làm nguy cơ lây truyền các bệnh qua đường máu đặc biệt là HIV (tỷ lệ người nghiện tiêm chích năm 2000 là 46,1% và năm 2006 là 83,1%). Vì vậy, việc tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện, phục hồi cho người nghiện ma túy nói riêng, phòng chống ma túy nói chung nhằm bảo vệ nguồn lực lao động, giảm tác động của tệ nạn ma túy đối với xã hội và sức khỏe của nhân dân là nhiệm vụ cấp bách hiện nay ở nước ta.

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC CAI NGHIỆN MA TÚY TẠI GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 56/2002/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

1. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện

1.1. Tại Trung ương

Ngay sau khi Nghị định được ban hành, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tổ chức triển khai thực hiện. Cụ thể là:

- Phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Công an xây dựng và ban hành Thông tư liên tịch số 01/2003/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BCA ngày 24/01/2003 hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 56/2002/NĐ-CP ngày 15/5/2002 của Chính phủ về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng. Thông tư đã cụ thể hóa việc tổ chức cai nghiện tại gia đình và cộng đồng: quy định việc lập hồ sơ, trình tự thủ tục lập hồ sơ cai nghiện, quy trình cai nghiện, trách nhiệm của người nghiện, gia đình người nghiện và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức cai nghiện, cấp giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện tại gia đình và cộng đồng tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các địa phương triển khai công tác cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng.

- Phối hợp với Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 13/2004/TTLT-BLĐTBXH-BTC Hướng dẫn trách nhiệm đóng góp và chế độ trợ cấp đối với người bán dâm, người nghiện ma túy. Thông tư quy định đối với người nghiện ma túy chữa trị cai nghiện tại gia đình và cộng đồng có trách nhiệm đóng góp tiền thuốc chữa bệnh, thuốc hỗ trợ cắt cơn và chi phí tổ chức cai nghiện. Mức đóng do Hội đồng nhân dân xã quyết định, trên nguyên tắc thu đủ chi. Thông tư liên tịch số 117/2007/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 01/10/2007 thay thế Thông tư liên tịch số 13/2004/TTLT-BLĐTBXH-BTC. Thông tư quy định đối với người nghiện ma túy chữa trị cai nghiện tại gia đình và cộng đồng có trách nhiệm đóng góp tiền thuốc hỗ trợ cắt cơn và chi phí tổ chức cai nghiện. Chi phí tổ chức cai nghiện bao gồm: điều trị cắt cơn, Theo dõi, quản lý giúp đỡ người sau cai nghiện, xét nghiệm tìm chất ma túy trước và sau cai nghiện, các

hoạt động giáo dục phục hồi hành vi nhân cách, dạy nghề, tạo việc làm cho người sau cai nghiện. Mức đóng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định trên nguyên tắc thu đủ chi. Tạo điều kiện cho các địa phương triển khai thực hiện.

- Phối hợp với Bộ Y tế nghiên cứu ban hành các văn bản hướng dẫn các phương pháp, các bài thuốc hỗ trợ cắt cai nghiện như:

+ Công văn số 4358/ĐTr của Bộ Y tế về hướng dẫn điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc hướng thần;

+ Quyết định số 5467/QĐ-BYT ngày 21/10/2003 của Bộ Trưởng Bộ Y tế về ban hành Hướng dẫn áp dụng phương pháp điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy;

+ Quyết định số 5075/QĐ-BYT ngày 15/12/2007 của Bộ Trưởng Bộ Y tế về ban hành hướng dẫn chuẩn đoán người nghiện ma túy nhóm Opiats (Chất dạng thuốc phiện);

- Phối hợp với Bộ Y tế tổ chức tập huấn về các phương pháp hỗ trợ điều trị cắt cai, tổ chức cai nghiện tại gia đình và cộng đồng cho đội ngũ cán bộ cơ quan chuyên trách phòng chống tệ nạn xã hội các địa phương.

- Hàng năm tổ chức các đoàn công tác kiểm tra việc thực hiện các hoạt động cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy tại các địa phương trong đó có cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng.

1.2. Tại các địa phương

Công tác cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy nói chung, công tác cai nghiện tại gia đình và cộng đồng nói riêng đã được các tỉnh, thành phố quan tâm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện. Hầu hết các tỉnh, thành phố đều xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch dài hạn và hàng năm về cai nghiện, phục hồi cho người nghiện ma túy trong đó có cai nghiện tại gia đình và cộng đồng với các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể. Một số tỉnh, thành phố đã quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, tổ chức bộ máy, cán bộ; ban hành các chính sách, chế độ hỗ trợ cán bộ và người cai nghiện, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác cai nghiện tại gia đình và cộng đồng:

- Về tổ chức cán bộ: cho đến nay theo báo cáo của các địa phương đã có 2.612 xã, phường, thị trấn thuộc 18 tỉnh, thành phố thành lập Tổ công tác cai nghiện ma túy. Một số tỉnh như Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên thành lập Tổ công tác cai nghiện ma túy ở 100% các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Một số tỉnh, thành phố thành lập Tổ công tác cai nghiện ma túy tại các xã phường trọng điểm về tệ nạn ma túy như Hải Phòng, Nghệ An, Bắc Ninh, Hậu Giang, Ninh Bình, Lạng Sơn. Một số tỉnh khác như Bến Tre thành lập khi tổ chức cai nghiện và giải체 ngay sau đợt cai. Ngoài tổ công tác cai nghiện, tỉnh Lào Cai thành lập Tổ quản lý cơ sở điều trị cắt cai. Tổ

có trách nhiệm quản lý, chửa trị 24/24 giờ đối với các học viên cai nghiện tại cơ sở điều trị cắt cơn. Thành phố Hải Phòng thành lập Trung tâm Tư vấn cai nghiện tại cộng đồng trực thuộc Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội. Trung tâm có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo và hỗ trợ kỹ thuật cho các xã, phường tổ chức cai nghiện.

- Về đầu tư xây dựng cơ sở điều trị cắt cơn: hầu hết các địa phương đều tận dụng cơ sở vật chất sẵn có như bệnh xá, trường học, nhà văn hóa để tổ chức cắt cơn cho người nghiện ma túy. Một số xã, phường trọng điểm về ma túy thuộc các tỉnh Lào Cai, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Sơn La đã đầu tư xây dựng nhà điều trị cắt cơn cho người nghiện tại xã, phường. Ngoài ra tỉnh Lào Cai còn xây dựng Trung tâm điều trị cắt cơn cụm xã vùng cao với quy mô 50 giường cho một Trung tâm nhằm điều trị cắt cơn cho người nghiện ở các xã lân cận .

- Về cơ chế đóng góp và chế độ hỗ trợ học viên và cán bộ trực tiếp tham gia công tác cai nghiện tại gia đình và cộng đồng. Theo quy định học viên phải đóng góp các khoản chi phí cho công tác cai nghiện tại gia đình và cộng đồng. Tuy nhiên hầu hết các địa phương đều không thu được mà phải lấy ngân sách nhà nước để hỗ trợ. Tùy theo điều kiện thực tế, các địa phương đã ban hành các cơ chế, chính sách, định mức hỗ trợ học viên cai nghiện và cán bộ tham gia công tác cai nghiện phù hợp như:

+ Đối với cán bộ: Lào Cai quy định hỗ trợ cán bộ Trung tâm cụm xã 500.000 đồng/Trung tâm/tháng; Nhà cai nghiện 300.000 đồng/nhà/tháng; hỗ trợ cán bộ làm hồ sơ, thủ tục cho học viên cai nghiện 15.000 đồng/hồ sơ. Hải Phòng hỗ trợ Tổ công tác cai nghiện 240.000đối tượng cai/đợt điều trị cắt cơn. Hưng Yên hỗ trợ tổ công tác 30.000 đồng/người/ ngày trong thời gian điều trị cắt cơn cho học viên. Nghệ An, Điện Biên, Tổ công tác cai nghiện được tính và trả tiền làm thêm giờ trong các đợt tổ chức điều trị cắt cơn cho học viên...

+ Đối với học viên: hầu hết các tỉnh, thành phố đều hỗ trợ tiền thuốc điều trị cắt cơn và điều trị các bệnh cơ hội với mức từ 100.000 đồng/người/đợt đến 700.000 đồng/người/đợt: Hưng Yên là 700.000 đồng/người/đợt; Hải Phòng là 650.000đồng/người/đợt; Thái Bình là 400.000đồng/người/đợt; Bắc Ninh 250.000 đồng/người/đợt; Lao Cai 200.000 đồng/ người/đợt đối với người cai tại Trung tâm cụm xã và 100.000 đồng/ người/đợt đối với người cai tại nhà cai nghiện xã, phường; Điện Biên 140.000 đồng/người/đợt. Ngoài ra một số tỉnh còn hỗ trợ tiền ăn cho học viên cai nghiện như Lạng Sơn hỗ trợ 10.000 đồng/người/ngày, Lào Cai hỗ trợ 210.000 đồng/người/tháng đối với người cai tại Trung tâm cụm xã và 150.000đồng/người/tháng đối với người cai tại nhà cai nghiện xã, phường.

2. Kết quả cụ thể

2.1. Về số lượng người được cai nghiện tại gia đình và cộng đồng:

Theo tổng hợp báo cáo của 56 tỉnh, thành phố (7 tỉnh, thành phố không tổ chức cai nghiện tại gia đình và cộng đồng) từ năm 2003 đến năm 2008 đã tổ

chức cai nghiện cho 77.695 lượt người nghiện ma túy, chiếm 39,5% tổng số lượt người được cai (77.695/196.591 lượt người), trong đó cai tại gia đình là 14.676 lượt người và cai tại cộng đồng là 63.019 lượt người (Bảng tổng hợp cai nghiện tại cộng đồng và gia đình kèm theo). Một số tỉnh, thành phố có tỷ lệ người được cai nghiện tại gia đình và cộng đồng cao trong tổng số được cai nghiện như: Thái Nguyên 7.332/10.975 lượt người (66,8%), Điện Biên 9.186/9.610 lượt người (95,6%), Sơn La 14.923/20.823 lượt người (71,7%), Nghệ An 5.688/8.917 lượt người (63,8%), Thái Bình 2.508/3.122 lượt người (80,3%), Lai Châu 1.677/1939 lượt người (95,8%). Dạy nghề cho 2.507 người (chiếm 3,3% số được cai tại gia đình và cộng đồng) và tạo việc làm cho 4.756 người (chiếm 6,1% số được cai tại gia đình và cộng đồng).

2.2. Về thực hiện quy trình cai nghiện tại gia đình và cộng đồng: hầu hết các tỉnh, thành phố thực hiện được giai đoạn 1 (Giai đoạn điều trị cắt cơn giải độc)/ 5 giai đoạn của Quy trình cai nghiện (Quy trình cai nghiện tại gia đình và cộng đồng ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2003/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BCA) với thời gian từ 10 ngày đến 14 ngày. Một số tỉnh như Lào Cai sau cắt cơn học viên tiếp tục được quản lý tập trung tại Trung tâm cụm xã, nhà cai nghiện, được giáo dục phục hồi sức khỏe, hành vi, nhân cách với thời gian từ 3 tháng đến 6 tháng. Trở về cộng đồng, định kỳ hàng tuần học viên được tham gia sinh hoạt câu lạc bộ 06; Hải phòng sau khi điều trị cắt cơn, học viên tiếp tục được tư vấn về phòng, chống tái nghiện, điều trị chống tái nghiện bằng Natrexone đã mang lại hiệu quả rõ rệt. Theo điều tra khảo sát tỷ lệ tái nghiện tại các xã vùng cao của tỉnh Lào Cai là 24%, Hải Phòng là 84%.

III. KHÓ KHĂN, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Khó khăn, tồn tại

1.1. Tồn tại

- Số lượng người nghiện được cai nghiện tại gia đình và cộng đồng hàng năm chiếm tỷ lệ thấp trong tổng số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý tại địa phương: theo thống kê của các địa phương trong cả nước năm 2007 cai được 8.760 người/133.594 người có hồ sơ quản lý (6,6%), năm 2008 cai 11.455 người/134.480 người có hồ sơ quản lý (8,5%). Nhiều tỉnh, thành phố không tổ chức cai nghiện tại gia đình và cộng đồng như, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội, Tây Ninh, Bình Phước, Phú Yên, Sóc Trăng...

- Chất lượng cai nghiện: hầu hết các tỉnh, thành phố chưa thực hiện đầy đủ Quy trình cai nghiện theo quy định của pháp luật. Các hoạt động giáo dục, phục hồi hành vi nhân cách, dạy nghề, tạo việc làm cho người cai nghiện sau khi điều trị cắt cơn chưa được quan tâm đúng mức (Số được dạy nghề chiếm 3,3% và số được hỗ trợ tạo việc làm chiếm 6,1% số được cai). Phần lớn người nghiện sau điều trị cắt cơn không được quan tâm quản lý, giúp đỡ, không có việc làm ổn định dẫn đến tỷ lệ tái nghiện cao. Theo báo cáo của các địa phương tỷ lệ tái nghiện chiếm từ 80 đến 98% trong tổng số người được cai.

1.2. Khó khăn:

- Cơ sở vật chất thiếu thốn:

+ Cơ sở điều trị cắt cơn: hầu hết các địa phương tận dụng cơ sở vật chất sẵn có như trường học, nhà văn hóa, bệnh xá để tổ chức cắt cơn cho người nghiện do vậy không đảm bảo các điều kiện theo quy định về cơ sở điều trị cắt cơn như khu điều trị cắt cơn phải khép kín, một chiều, an toàn v.v.Trang thiết bị y tế thiếu thốn;

+ Trang thiết thiết bị dạy nghề, thiết bị phục vụ cho công tác giáo dục chuyển đổi hành vi không được đầu tư.

- Về cán bộ: cán bộ tham gia công tác cai nghiện tại gia đình và cộng đồng đều là cán bộ kiêm nhiệm song không có cơ chế, chính sách, chế độ hỗ trợ, động viên họ. Phần lớn cán bộ Tổ công tác cai nghiện không được đào tạo, không có kiến thức, kỹ năng về tổ chức cai nghiện. Cán bộ Y tế không đủ các điều kiện theo quy định để tổ chức cắt cơn cho người nghiện ma túy (theo quy định về nhân sự cơ sở điều trị cắt cơn phải có bác sĩ chuyên khoa tâm thần, bác sĩ đa khoa được tập huấn và có chứng chỉ về điều trị cắt cơn). Mặt khác cán bộ tham gia công tác cai nghiện tại gia đình và cộng đồng (Tổ công tác cai nghiện) cũng luôn luôn có sự thay đổi (theo nhiệm kỳ), gây rất nhiều khó khăn cho công tác này.

- Về học viên cai nghiện tại gia đình và cộng đồng phần lớn họ thuộc diện hộ đói, nghèo không có kinh phí đóng góp cho công tác cai nghiện như tiền ăn, tiền thuốc, học nghề, mua sắm trang thiết bị sinh hoạt...Song chưa có chính sách để hỗ trợ họ.

- Người nghiện ma túy, gia đình người nghiện ma túy không tự giác khai báo tình trạng nghiện và đăng ký hình thức cai nghiện.

2. Nguyên nhân

- Nhận thức của các cấp lãnh đạo cũng như của nhân dân một số địa phương chưa đầy đủ về công tác cai nghiện tại gia đình và cộng đồng, do vậy chưa quan tâm, đầu tư đúng mức thậm chí còn xem nhẹ công tác này.

- Quy định của pháp luật về tổ chức cai nghiện tại gia đình và cộng đồng thiếu đồng bộ, chưa phù hợp: Nghị định số 56/2002/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 01/2003/TTLT-BLĐTBXH-BCA-BYT của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công an và Bộ Y tế chỉ quy định về tổ chức cai nghiện, hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật về cai nghiện chưa có các chế tài xử lý, các trường hợp không tự giác khai báo, đăng ký cai nghiện, chưa có các quy định về các điều kiện để đảm bảo thực hiện việc cai nghiện tại gia đình và cộng đồng. Quy định kinh phí tổ chức cai nghiện tại gia đình và cộng đồng lấy từ ngân sách cấp xã: rất nhiều xã thuộc diện xã nghèo, thu không đủ chi đặc biệt là các xã

vùng núi, vùng sâu, vùng xa, song lại có số lượng người nghiện lớn do vậy không đủ kinh phí để tổ chức cai nghiện.

- Tình trạng bán lẻ, tổ chức sử dụng chất ma túy tại các xã, phường chưa được giải quyết triệt để. Người cai nghiện sau điều trị cắt cơn lại được đối tượng buôn bán ma túy, bạn nghiện lôi kéo dễ dàng tái nghiện.

- Tình trạng phân biệt đối xử với người nghiện ma túy còn khá phổ biến ở các địa phương do vậy họ trốn tránh cai nghiện, tự ti, bất cần, thiếu hợp tác trong cai nghiện.

- Thiếu sự phân công, phân nhiệm cụ thể cho các cơ quan chức năng, các tổ chức xã hội cũng như gia đình và người nghiện ma túy trong việc tổ chức cai nghiện tại gia đình và cộng đồng.

- Sự phối hợp chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc tổ chức triển khai công tác cai nghiện tại gia đình và cộng đồng của các cơ quan chức năng chưa chặt chẽ, thiếu thương xuyê.

PHẦN II

Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp tổ chức cai nghiện tại gia đình và cộng đồng trong thời gian tới

I. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ

Thời gian tới cần tập trung mọi nỗ lực nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại cộng đồng.

II. CÁC GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác cai nghiện tại gia đình, cộng đồng.

2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật tạo điều kiện thuận lợi cho công tác cai nghiện tại gia đình và cộng đồng.

3. Nâng cao năng lực về cai nghiện phục hồi cho đội ngũ cán bộ làm công tác cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng.

3. Huy động sự tham gia của người nghiện, gia đình người nghiện, các doanh nghiệp và các tổ chức xã hội tham gia vào công tác cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng.

4. Kết hợp công tác cai nghiện, phục hồi cho người nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng với các chương trình phát triển kinh tế xã hội khác như Chương trình việc làm quốc gia, Chương trình xóa đói, giảm nghèo, công tác quản lý địa bàn, đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy, xây dựng xã, phường, khu dân cư văn hóa.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Với Chính phủ

1.1. Ban hành cơ chế, chính sách đảm bảo tổ chức triển khai công tác cai nghiện tại gia đình và cộng đồng:

- Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp cơ sở điều trị, trang thiết bị cho cơ sở điều trị cắt cơn nghiện ma túy tại cộng đồng;
- Chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia vào công tác cai nghiện tại cộng đồng và gia đình;
- Chính sách chế độ hỗ trợ người cai nghiện và cán bộ trực tiếp tham gia công tác cai nghiện tại gia đình và cộng đồng.

1.2. Chỉ đạo các cơ quan chức năng tăng cường công tác đấu tranh triệt phá các ổ nhóm buôn bán, tổ chức sử dụng ma túy trái phép.

2. Với Bộ Y tế

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức, chuyên môn nghiệp vụ về cai nghiện tại gia đình và cộng đồng cho đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ trực tiếp tham gia công tác cai nghiện tại các địa phương;

- Chỉ đạo ngành Y tế các địa phương tổ chức tập huấn và cấp chứng chỉ về điều trị cắt cơn cho đội ngũ cán bộ Y tế xã, phường;

- Sớm nghiên cứu và ban hành các bài thuốc hỗ trợ điều trị cắt cơn an toàn, dễ sử dụng, để áp dụng cho công tác điều trị cắt cơn nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Vụ Khoa giáo văn xã, Vụ Pháp luật);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ: Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư; Công an, Y tế, Tài chính,
- Lưu: VT, Cục PCTNXH (3)



Nguyễn Trọng Đàm

INH HÌNH CAI NGHIỆN TẠI GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG 2003 - 2008



TT	Địa phương	Tổng	Năm 2003			Năm 2004			Năm 2005			Năm 2006			Năm 2007			Năm 2008			Tổng 6 năm từ 2003-2008													
			Gia đình và công đóng	Tổng đóng	* Công đóng	Gia đình và công đóng	Công đóng	Tổng đóng	Gia đình và công đóng	Công đóng	Tổng đóng	Gia đình và công đóng	Công đóng	Tổng đóng	Gia đình và công đóng	Công đóng	Tổng đóng	Gia đình và công đóng	Công đóng	Tổng đóng	Gia đình và công đóng	Công đóng	Tổng đóng											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30					
	Toàn Quốc	39.036	12.776	4.711	8.065	32.072	12.405	2.830	9.575	26.326	8.863	2.260	6.603	40.961	23.436	1.571	21.865	26.081	8.760	1.969	6.851	32.796	11.455	1.395	10.060	197.272	77.695	14.676	63.019					
I Vùng đồng bằng sông Hồng																																		
	Công	9.335	3.052	1.844	1.208	9.441	2.720	990	1.730	6.726	1.880	620	1.260	9.625	2.891	561	2.330	6.964	1.347	447	900	10.357	2.458	313	2.145	52.448	14.248	4.775	9.573					
1	Bắc Ninh	236	55	20	35	207	40	20	20	120	0	0	0	0	143	0	0	241	40	20	20	249	53	23	30	1.196	188	83	105					
2	Hà Nam	213	86	56	30	35	0	0	0	307	150	35	115	211	95	35	60	200	50	15	35	60	10	0	10	1.026	391	141	250					
3	Hà Nội	5.073	571	0	4.541	88	88	0	1.943	0	0	0	4.018	35	35	0	0	0	0	5.070	450	50	400	23.783	1.144	744	400							
4	Ha Tây	513	376	278	98	728	434	134	300	67	0	0	307	178	58	120	436	291	91	200	0	0	0	2.051	1.279	561	718							
5	Hải Dương	502	250	250	502	471	204	34	170	278	80	25	55	310	102	22	80	449	200	0	200	2.512	1.086	81	1.005									
6	Hải Phòng	1.346	988	688	300	1.898	1.180	580	600	1.901	670	370	300	1.793	369	159	200	1.481	249	159	90	1.870	208	48	160	10.289	3.654	2.004	1.660					
7	Hưng Yên	105	105	0	105	80	80	0	80	75	75	0	75	75	0	75	0	0	0	0	0	0	0	0	0	335	335	0	335					
8	Nam Định	727	308	78	230	755	279	59	220	800	256	56	200	1.163	743	43	700	456	255	55	200	728	302	42	260	4.629	2.143	333	1.810					
9	Ninh Bình	151	96	38	60	208	153	45	108	542	250	50	200	41	0	0	0	186	81	16	65	316	190	25	165	1.444	772	174	598					
10	Thái Bình	117	60	30	30	136	110	28	82	160	40	120	1.280	1.166	1.000	217	130	30	100	1.212	882	82	800	3.122	2.508	376	2.132							
11	Vĩnh Phúc	352	155	85	70	351	106	36	70	340	115	35	80	316	160	40	120	299	149	39	110	403	163	43	120	2.061	848	278	570					
II Vùng Đồng Bắc																																		
	Công	6.519	4.121	925	3.196	6.552	3.670	386	3.284	5.725	3.552	881	2.771	5.814	3.434	447	2.987	6.042	2.623	673	1.950	2.623	455	2.278	37.213	20.233	3.767	16.466						
12	Bắc Cạn	369	185	35	150	416	190	15	175	224	94	0	94	108	52	0	52	68	28	0	28	152	19	0	19	0	1.337	568	50	518				
13	Bắc Giang	416	211	55	156	356	10	10	0	400	280	55	225	466	215	35	180	337	152	32	120	563	266	16	250	2.540	1.134	203	931					
14	Cao Bằng	200	27	0	27	161	0	0	0	75	0	0	0	168	49	0	49	131	0	0	265	100	0	100	1.000	176	0	176						
15	Hà Giang	134	78	0	78	145	30	0	30	118	68	0	68	88	54	0	54	62	62	0	62	57	33	0	33	604	325	0	325					
16	Lào Cai	577	316	0	316	674	514	14	500	834	673	73	600	1.183	795	45	750	839	115	25	90	898	160	0	160	5.006	2.573	157	2.416					
17	Lạng Sơn	293	52	209	100	30	0	30	252	120	0	120	298	140	20	120	64	0	0	264	86	0	86	1.271	637	72	565							
18	Phú Thọ	291	130	30	100	317	130	130	130	289	70	0	70	166	50	0	50	443	130	0	130	455	147	27	120	1.961	657	57	600					
19	Quảng Ninh	748	625	255	370	1.034	734	145	569	1.005	820	450	370	1.095	858	258	600	1.212	620	400	220	932	500	150	350	6.026	4.157	1.658	2.499					
20	Thai Nguyên	1.874	1.468	378	1.090	1.884	1.380	180	1.200	1.906	1.291	291	1.000	1.209	754	54	700	1.947	1.216	216	1.000	2.176	1.223	223	1.000	10.975	7.332	1.342	5.990					
21	T. Quang Ninh	637	300	0	300	700	430	0	224	224	0	224	310	187	0	187	184	0	199	0	199	0	0	0	2.254	1.141	0	1.141						
22	Yên Bái	980	520	120	400	785	222	22	200	399	12	0	721	290	35	245	755	300	0	300	600	199	39	160	4.240	1.533	228	1.305						
III Vùng Tây Bắc																																		
	Công	2.969	2.131	114	2.017	3.070	2.500	75	2.425	2.719	1.911	99	1.812	16.287	14.765	0	14.765	4.937	2.134	61	2.073	5.415	2.392	212	2.780	35.397	26.433	561	25.872					
23	Điện Biên	1.859	1.787	0	1.787	1.600	1.521	0	1.602	1.602	0	1.602	1.640	1.640	0	1.640	1.335	1.270	0	1.270	1.872	1.790	0	1.790	9.908	9.610	0	9.610						
24	Lai Châu	592	146	56	90	354	107	466	0	374	31	0	0	699	650	0	650	349	303	0	303	394	290	0	290	1.939	1.617	0	1.617					
25	Ha Giang	518	198	58	140	650	498	48	450	777	99	180	13.574	12.475	0	12.475	2.662	561	61	500	2.642	912	212	700	20.823	14.923	478	14.445						



	Tỉnh/Thành phố	Trong đó	Năm 2004				Năm 2005				Năm 2006				Năm 2007				Năm 2008				Tổng 6 năm từ 2003-2008							
			Tổng Công đóng	Gia đình va công đóng	Tổng Gia đình	Tổng va công đóng	Tổng Công đóng	Gia đình va công đóng	Tổng Gia đình	Tổng va công đóng	Tổng Công đóng	Gia đình va công đóng	Tổng Gia đình	Tổng va công đóng	Tổng Công đóng	Gia đình va công đóng	Tổng Gia đình	Tổng va công đóng	Tổng Công đóng	Gia đình va công đóng	Tổng Gia đình	Tổng va công đóng	Tổng Công đóng							
1	Cửu Long	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30			
IV	Vùng Bắc Trung Bộ	200	274	229	1.065	3.064	1.659	225	1.444	525	137	47	90	2.436	1.522	251	1.271	1.795	1.198	88	1.100	3.631	2.519	179	2.340	13.541	8.329	1.019	7.310	
27	Hà Tĩnh	121	119	0	119	80	80	0	80	94	94	24	70	176	176	0	176	140	140	0	140	166	26	140	777	775	50	725		
28	Nghệ An	1.341	661	161	500	2.406	1.351	151	1.200	0	0	0	0	1.842	1.225	225	1.000	1.365	998	68	930	1.963	1.453	53	1.400	8.917	5.688	658	5.030	
29	Quảng Bình	56	56	0	56	60	60	0	60	0	0	0	0	75	75	0	75	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
30	Quảng Trị	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
31	Thanh Hóa	455	65	151	47	104	375	0	0	337	46	26	20	286	46	16	30	1.498	900	100	800	3.544	1.598	254	1.344					
32	T. Thiên- Huế	7	2	2	0	34	27	27	0	56	43	23	20	6	0	0	4	4	0	0	4	0	0	0	0	0	111	76	56	20
V	Vùng duyên hải Nam Trung bộ	111	143	78	619	196	78	118	540	75	30	45	415	109	15	94	445	198	66	132	581	165	19	146	3.482	964	351	613		
33	Bình Định	38	21	0	9	0	0	0	36	25	10	15	2	0	0	0	16	0	0	0	111	0	0	0	112	46	31	15		
34	Đà Nẵng	409	22	22	0	266	0	0	270	0	0	0	0	207	0	0	145	0	0	0	273	0	0	0	1.570	22	22	0		
35	Khánh Hòa	375	146	100	46	282	146	78	68	152	0	0	0	123	39	15	24	210	146	66	80	107	0	0	0	0	1.249	477	259	218
36	Phú Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Quảng Nam	37	12	0	12	33	25	0	25	56	31	15	16	53	45	0	45	50	33	0	33	136	119	19	100	364	265	34	231	
38	Quảng Ngãi	23	20	0	20	29	25	0	25	27	19	5	14	30	25	0	25	24	19	0	19	54	46	0	46	187	154	5	149	
VI	Tây Nguyên	245	111	6	105	160	0	0	0	182	65	0	65	233	68	0	68	305	107	21	86	320	76	16	60	1.425	427	43	384	
39	Đắc Lắc	124	40	0	40	72	0	0	30	0	0	0	0	122	20	0	20	160	71	21	50	91	0	0	0	599	131	21	110	
40	Đắc Nông	27	20	0	20	22	0	0	38	20	0	20	25	25	0	25	44	36	0	36	0	0	0	0	0	107	81	0	81	
41	Gia Lai	5	0	0	0	5	0	0	0	83	45	0	45	36	23	0	23	10	0	0	0	110	76	16	60	288	164	16	148	
42	Kon Tum	89	6	46	66	0	0	0	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0	5	0	5	0	0
VII	Vùng Đông Nam bộ	14.003	881	675	206	6.305	652	402	7.689	494	314	180	4.459	347	176	171	3.493	600	353	247	3.699	330	170	160	39.648	3.304	2.090	1.214		
44	B Rịa - Vũng Tàu	794	191	150	41	502	245	185	60	570	261	211	50	680	113	87	26	726	347	257	90	507	162	112	50	3.779	1.319	1.002	317	
45	Bình Dương	229	60	45	15	132	0	0	209	0	0	0	128	0	0	170	0	0	188	0	0	0	0	0	0	1.056	60	45	15	
46	Bình Phước	163	0	0	0	227	0	0	82	0	0	0	36	0	0	61	0	0	146	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Bình Thuận	126	95	55	40	83	45	15	30	86	46	16	30	103	50	15	35	98	48	21	27	129	48	18	30	625	332	140	192	
48	Đồng Nai	1.031	535	425	110	641	355	195	160	615	187	87	100	535	184	74	110	482	143	53	90	576	120	40	80	3.880	1.524	874	650	
49	Ninh Thuận	35	0	0	0	122	7	7	0	27	0	0	0	33	0	0	187	62	22	40	65	0	0	0	469	69	29	40		
50	Tây Ninh	252	0	0	0	202	0	0	0	35	0	0	0	60	0	0	68	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Tp Hồ Chí Minh	11.373	0	0	0	4.396	0	0	6.065	0	0	0	2.884	0	0	0	1.701	0	0	0	2.088	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII	Vùng đồng bằng sông Cửu Long	Công	2.993	775	190	2.361	998	674	324	2.220	649	269	380	1.702	300	121	179	2.100	563	200	363	182	31	151	14.108	3.657	2.070	1.587		
52	An Giang	153	75	35	40	196	0	0	238	0	0	0	264	57	27	30	304	70	25	45	406	35	0	35	1.561	237	87	150		

